

Số: 65/QĐ-ĐHSPKTVL-KT

Vĩnh Long, ngày 05 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xác định điểm chuẩn trúng tuyển đại học hệ chính quy năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH LONG

Căn cứ Quyết định số 1785/QĐ-LĐTBXH, ngày 21/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh & Xã hội về việc qui định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long;

Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT, ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung tên và một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017;

Căn cứ Công văn số 899/BGDĐT-GDĐH, ngày 09/3/2018 về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 56/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT, ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Trường Đại học SPKT Vĩnh Long về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2018;

Căn cứ đề án tự chủ tuyển sinh năm 2018 của Trường Đại học SPKT Vĩnh Long;

Căn cứ kết luận biên bản cuộc họp Hội đồng tuyển sinh xác định mức điểm đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2018, họp ngày 05/8/2018;

Xét theo đề nghị của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Sư phạm Kỹ Thuật Vĩnh Long,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long công bố mức điểm chuẩn trúng tuyển trình độ đại học hệ chính quy phương thức xét tuyển sử dụng kết quả điểm thi THPT quốc gia năm 2018 và phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Hội đồng tuyển sinh, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
(HIỆU TRƯỞNG)

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Như điều 2;
- Lưu: VT, KT và ĐBCLGD.



PGS.TS. Lao Hùng Phi

PHỤ LỤC

Kèm theo Quyết định số 77/QĐ-ĐHSPKTVL-KT, ngày 5 / 8 /2018
Về việc xác định điểm chuẩn trúng tuyển đại học hệ chính quy năm 2018

1. Điểm chuẩn trúng tuyển phương thức sử dụng kết quả điểm thi THPT quốc gia 2018

Điểm chuẩn trúng tuyển đại học hệ chính quy phương thức xét tuyển sử dụng kết quả điểm thi THPT quốc gia năm 2018 cho tất cả các tổ hợp xét tuyển (không nhân hệ số, đã cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực).

Độ lệch giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng một ngành là 0 điểm (tất cả các tổ hợp đều được xét tuyển như nhau về tổng số điểm, không ưu tiên cho tổ hợp nào).

Trường hợp có nhiều thí sinh đồng điểm xét từ trên xuống đến hết chỉ tiêu, ưu tiên cho thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển/ Mã tổ hợp	Điểm trúng tuyển
1	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7140214	(1) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (2) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (3) Văn, Toán, Địa (C04) (4) Văn, Toán, GDCD (C14)	17.0
2	Sư phạm công nghệ	7140246	(1) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (2) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (3) Văn, Toán, Địa (C04) (4) Văn, Toán, GDCD (C14)	17.35
3	Công nghệ sinh học	7420201	(1) Toán, Hóa, Sinh (B00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	15.0
4	Công nghệ thông tin	7480201	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	15.0
5	Công nghệ kỹ thuật giao thông	7510104	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	15.05
6	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	15.5
7	Công nghệ chế tạo máy	7510202	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	15.05
8	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	15.05
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	17.5
10	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	15.0

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển/ Mã tổ hợp	Điểm trúng tuyển
11	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	15.0
12	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	15.05
13	Công nghệ thực phẩm	7540101	(1) Toán, Hóa, Sinh (B00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	15.0
14	Thú y	7640101	(1) Toán, Hóa, Sinh (B00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	15.0
15	Công tác xã hội	7760101	(1) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (2) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (3) Văn, Sử, Địa (C00) (4) Văn, Sử, GD&ĐT (C19)	15.0
16	Du lịch	7810101	(1) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (2) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (3) Văn, Sử, Địa (C00) (4) Văn, Sử, GD&ĐT (C19)	15.0

Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học gửi bản gốc Giấy chứng nhận kết quả điểm thi THPT quốc gia năm 2018 trước 17 giờ 00 ngày 12/8/2018 (tính theo dấu Bưu điện).

2. Điểm chuẩn trúng tuyển phương thức sử dụng kết quả học tập THPT (xét học bạ)

Điểm chuẩn trúng tuyển đại học hệ chính quy phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT (xét học bạ) cho tất cả các tổ hợp xét tuyển (không nhân hệ số, không tính điểm ưu tiên đối tượng, khu vực).

Độ lệch giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng một ngành là 0 điểm (tất cả các tổ hợp đều được xét tuyển như nhau về tổng số điểm, không ưu tiên cho tổ hợp nào).

Trường hợp có nhiều thí sinh đồng điểm xét từ trên xuống đến hết chỉ tiêu, ưu tiên cho thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển/ Mã tổ hợp	Điểm trúng tuyển
1	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7140214	(1) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (2) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (3) Văn, Toán, Địa (C04) (4) Văn, Toán, GD&ĐT (C14)	18.0
2	Sư phạm công nghệ	7140246	(1) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (2) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (3) Văn, Toán, Địa (C04) (4) Văn, Toán, GD&ĐT (C14)	18.0
3	Công nghệ sinh học	7420201	(1) Toán, Hóa, Sinh (B00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	18.0

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển/ Mã tổ hợp	Điểm trúng tuyển
4	Công nghệ thông tin	7480201	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	18.0
5	Công nghệ kỹ thuật giao thông	7510104	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	18.0
6	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	18.0
7	Công nghệ chế tạo máy	7510202	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	18.0
8	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	18.0
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	18.0
10	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	18.0
11	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	18.0
12	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	18.0
13	Công nghệ thực phẩm	7540101	(1) Toán, Hóa, Sinh (B00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	18.0
14	Thú y	7640101	(1) Toán, Hóa, Sinh (B00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (4) Văn, Toán, Địa (C04)	18.0
15	Công tác xã hội	7760101	(1) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (2) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (3) Văn, Sử, Địa (C00) (4) Văn, Sử, GD&ĐT (C19)	18.0
16	Du lịch	7810101	(1) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (2) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (3) Văn, Sử, Địa (C00) (4) Văn, Sử, GD&ĐT (C19)	18.0